

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 9 - 2022.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Lợi.***

***Các Hội thẩm nhân dân:***

***1. Ông Phạm Công Gia.***

***2. Ông Trịnh Ngọc Thành.***

***Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.***

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.***

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 298/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn: Chị Cao Thị T – sinh năm: 1983.***

***Nơi ĐKKHKT: Tổ 8, ấp 7, xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.***

***Chỗ ở: 1440 Tổ 2, ấp 1, xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.***

***Bị đơn: Anh Trần Văn S – sinh năm: 1987.***

***Nơi ĐKKHKT: Tổ 8, ấp 7, xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.***

***(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt; anh S vắng mặt không có lý do)***

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Cao Thị T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2015 và được Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/7/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung cùng nhau tại địa chỉ: Ấp 7, xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống

chung vợ chồng hạnh phúc được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Ngoài ra, anh S thường xuyên nhậu nhẹt và đánh đập chị. Do đó trong cuộc sống chung không hạnh phúc và từ tháng 7/2021 đến nay, chị và anh S sống ly thân nhau. Nay tình cảm không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn S.

Về con chung: Chị và anh S có 01 con chung là Trần Anh D – sinh ngày: 27/3/2016.

Từ khi chị và anh S ly thân nhau đến nay, con chung do chị trực tiếp nuôi dưỡng.

Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại, chị đang làm thuê tại thành phố Biên Hòa, thu nhập trung bình hàng tháng khoảng 8.000.000đ – 9.000.000đ, đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 12/7/2022, bị đơn anh Trần Văn S trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Cao Thị T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2015 và được Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/7/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh sống chung cùng cha mẹ anh tại Tổ 8, ấp 7, xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống chung của vợ chồng anh hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh bị tai nạn lao động nên bị ảnh hưởng đến tâm lý và có vài lần bức bối nên đánh đập chị T. Chứ vợ chồng không có mâu thuẫn gì nghiêm trọng cả. Từ năm 2021, chị T bỏ nhà đi và vợ chồng sống ly thân nhau cho đến nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn, do anh vẫn còn thương yêu vợ con nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là Trần Anh D – sinh ngày: 27/3/2016.

Từ khi anh và chị T ly thân đến cuối năm 2021, con do anh và gia đình anh trực tiếp nuôi dưỡng. Đến đầu năm 2022, do muốn con có điều kiện học hành đầy đủ nên anh giao cháu D cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến nay.

Khi ly hôn, chị T yêu cầu nuôi dưỡng cháu D và không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con thì anh đồng ý chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Cao Thị T đã giao nộp những tài liệu, chứng cứ sau: Căn cước công dân của chị T (bản sao); Đơn xin xác nhận (bản chính); Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh của con chung (bản sao); Giấy xác nhận công tác (bản chính); Bản tự khai ngày 01/7/2022 của chị T (bản chính). Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 12/7/2022 đối với anh Trần Văn S; Biên bản xác minh tại địa phương. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành*

mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

***Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:***

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Do nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xét vợ chồng chị T và anh S đã xảy ra mâu thuẫn, không hòa giải đoàn tụ được. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị T, cho chị Cao Thị T được ly hôn với anh Trần Văn S.

+ Về con chung: Đề nghị giao 01 con chung là Trần Anh D – sinh ngày: 27/3/2016 cho chị Cao Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh Trần Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh S kê khai không có, không yêu cầu giải quyết. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Đề nghị buộc chị Cao Thị T phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền:

Nguyên đơn chị Cao Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung đối với bị đơn anh Trần Văn S. Anh S đang cư trú tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2]. Chị Cao Thị T và anh Trần Văn S là các đương sự trong vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ đến Tòa án để tham gia phiên tòa nhưng chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh S vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung: Chị T và anh S kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh vào ngày 20/7/2015. Nay chị T yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh S nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 9, 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3]. Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S tự nguyện sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 20/7/2015. Như vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình chung sống vợ chồng anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Chị T yêu cầu ly hôn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống và anh S hay nhậu nhẹt, đánh đập chị. Anh S thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn do anh bị tai nạn lao động nên bị ảnh hưởng đến tâm lý và có vài lần bức bối nên đánh đập chị T. Tuy nhiên, anh S cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không nghiêm trọng và anh vẫn còn thương yêu vợ con nên không đồng ý ly hôn với chị T.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã nhiều lần tiến hành triệu tập anh S đến Tòa án để hòa giải nhưng anh S chỉ đến cung cấp lời khai chứ không đến để hòa giải. Điều này thể hiện ý chí của anh S không muốn hàn gắn, đoàn tụ. Đồng thời qua sự thừa nhận của các đương sự và kết quả xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng anh chị không hạnh phúc và đã sống ly thân nhau. Anh S có lần say xỉn, đánh chị T và đã bị cơ quan công an địa phương mời lên làm việc (bút lục 26 – 27).

Xét thấy hôn nhân của chị T và anh S lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Cao Thị T là cho chị được ly hôn với anh Trần Văn S.

[3.2]. Về con chung: Chị T và anh S có 01 con chung là Trần Anh D – sinh ngày: 27/3/2016.

Chị T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, anh S đồng ý với yêu cầu nuôi dưỡng con chung của chị T và bản thân chị T có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Hơn nữa, hiện nay con chung đang sống cùng chị T và được chị T chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng tốt. Vì vậy, để tránh xáo trộn cuộc sống của con chung nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trần Anh D cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời anh S không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

[3.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh S kê khai không có, không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì chị Cao Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[5]. Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên:*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ:**

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 9, 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Cao Thị T.  
Cho chị Cao Thị T được ly hôn anh Trần Văn S.
2. Về con chung: Chị T và anh S có 01 con chung là Trần Anh D – sinh ngày: 27/3/2016.  
Giao con chung cho chị Cao Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh Trần Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh S có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh S kê khai không có, không yêu cầu giải quyết.
4. Về án phí: Chị Cao Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002621 ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.
5. Quyền kháng cáo: Chị T và anh S có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.
6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh: Để ghi vào sổ hộ tịch (Giấy CNKH số 55, cấp ngày 20/7/2015);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Mai Văn Lợi**